



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: (84) 222 12 891 | Fax: (84) 222 12 892 | Email: ifc@ifcvietnam.com.vn | Website: www.ifcvietnam.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 207

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



Thành viên hãng AGN International / Member Firm of AGN International

Kiểm toán/Audit . Kế toán/Accounting . Tư vấn thuế/Tax Consulting . Tài chính/Finance

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 207 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Phạm Ngọc Dũng | Chủ tịch |
| Ông Hoàng Văn Sơn | Ủy viên |
| Bà Trần Thị Kim Thanh | Ủy viên |
| Ông Trần Văn Phòng | Ủy viên |
| Ông Trần Việt Sơn | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trần Việt Sơn | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Hồng Thái | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Anh | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Trần Việt Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 06 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.

Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvieta.com.vn Website: www.ifcvieta.com.vn

Số: 08.06/2015/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 207

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 207 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 06 năm 2015, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)**

Hà Nội, ngày 12 tháng 06 năm 2015

Trần Thiện Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01 - DN/HN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 636.488.238.253 | 392.606.604.425 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.484.653.910 | 3.162.977.055 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 1.484.653.910 | 3.162.977.055 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 362.371.675.887 | 176.445.945.559 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 67.537.003.391 | 44.281.967.054 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 90.586.550.126 | 47.814.309.813 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | V.2 | 204.307.964.886 | 84.409.511.208 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (59.842.516) | (59.842.516) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | V.3 | 231.280.255.416 | 191.235.793.357 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 231.280.255.416 | 191.235.793.357 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 41.351.653.040 | 21.761.888.454 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 63.214.543 | 122.713.130 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.199.955.779 | 228.422.621 |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.4 | 40.088.482.718 | 21.410.752.703 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 31.527.212.261 | 33.882.155.226 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 24.076.639.846 | 27.054.821.293 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5 | 7.063.914.184 | 8.227.687.816 |
| - Nguyên giá | 222 | | 35.809.497.024 | 35.734.497.024 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (28.745.582.840) | (27.506.809.208) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.6 | 7.330.207.588 | 9.144.615.403 |
| - Nguyên giá | 225 | | 26.127.472.559 | 26.127.472.559 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (18.797.264.971) | (16.982.857.156) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - | - |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.8 | 4.682.518.074 | 4.682.518.074 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | V.9 | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.850.572.415 | 3.227.333.933 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 3.850.572.415 | 3.227.333.933 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 668.015.450.514 | 426.488.759.651 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01 - DN/HN
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 656.878.860.816 | 396.410.939.328 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 566.188.047.180 | 346.510.939.328 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.11 | 114.972.752.176 | 157.478.395.242 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.12 | 140.693.023.005 | 79.734.435.628 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.13 | 212.317.355.828 | 31.332.298.590 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.14 | 11.968.801.600 | 9.123.249.509 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 11.961.219.866 | 6.267.619.225 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.15 | 56.899.081.950 | 44.674.336.314 |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 17.187.435.951 | 17.712.228.016 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 188.376.804 | 188.376.804 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 90.690.813.636 | 49.900.000.000 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.17 | 88.024.000.000 | 49.900.000.000 |
| 2. Doanh thu ghi nhận trước | 338 | | 2.666.813.636 | - |
| B. NGUỒN VỐN | 400 | | 11.136.589.698 | 30.077.820.323 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 11.136.589.698 | 30.077.820.323 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 110.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 10.107.077.500 | 10.107.077.500 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 10.234.300.518 | 10.234.300.518 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1.227.024.960 | 1.227.024.960 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (120.431.813.280) | (101.490.582.655) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 668.015.450.514 | 426.488.759.651 |



Trần Việt Sơn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 06 năm 2015

Phạm Đình Hiệp
 Kế toán trưởng

Tạ Thị Giang
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02 - DN/HN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 238.297.659.884 | 124.004.965.195 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 238.297.659.884 | 124.004.965.195 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 224.052.801.953 | 115.561.129.870 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 14.244.857.931 | 8.443.835.325 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 46.474.457 | 109.003.679 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 19.183.487.801 | 29.828.685.989 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>19.183.487.801</i> | <i>29.828.685.989</i> |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 13.780.474.682 | 15.098.973.787 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (18.672.630.095) | (36.374.820.772) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 28.995.455 | 632.084.366 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 295.053.120 | 1.071.751.363 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (266.057.665) | (439.666.997) |
| 14. Lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết | 41 | | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (18.938.687.760) | (36.814.487.769) |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.5 | 2.542.865 | 1.065.899 |
| 17. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (18.941.230.625) | (36.815.553.668) |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số | 61 | | - | - |
| - Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 62 | | (18.941.230.625) | (36.815.553.668) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.6 | (1.722) | (3.347) |



Trần Việt Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 06 năm 2015

Phạm Đình Hiệp
Kế toán trưởng

Tạ Thị Giang
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 03 - DN/HN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (18.938.687.760) | (36.814.487.769) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.053.181.447 | 7.613.625.185 |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (46.474.457) | (481.730.952) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 19.183.487.801 | 29.828.685.989 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 08 | 3.251.507.031 | 146.092.453 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | (205.574.993.501) | (5.128.153.042) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (40.044.462.059) | 26.670.235.402 |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả | 11 | 251.628.454.949 | (8.200.831.604) |
| Tăng/(Giảm) chi phí trả trước | 12 | (563.739.895) | 2.742.674.275 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (6.037.378.196) | (3.638.416.358) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (2.542.865) | (4.514.796) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 2.656.845.464 | 12.587.086.330 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | 674.693.013 |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 46.474.457 | 109.003.679 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 46.474.457 | 783.696.692 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 33.856.421.583 | 90.293.022.690 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (32.841.720.418) | (97.660.764.583) |
| 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (5.396.344.231) | (4.253.879.377) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (4.381.643.066) | (11.621.621.270) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (1.678.323.145) | 1.749.161.752 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 3.162.977.055 | 1.413.815.303 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 70 | 1.484.653.910 | 3.162.977.055 |



Trần Việt Sơn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 06 năm 2015

Phạm Đình Hiệp
 Kế toán trưởng

Tạ Thị Giang
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 207 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 207 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập theo quyết định số 14/TCT- TCĐT ngày 04 tháng 08 năm 2003 của Tổng giám đốc Tổng Công ty Sông Đà. Xí nghiệp Sông Đà 207 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 207 theo quyết định số 04 CT/HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2 về việc thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 207 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015669 ngày 29 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 08 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 110 tỷ đồng, chia thành 11.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, không có cổ phần ưu đãi.

Theo Quyết định số 227/QĐ-SGDHN ngày 08/05/2014, Công ty Cổ phần Sông Đà 207 với mã chứng khoán là SDB hủy niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 04 tháng 06 năm 2014. Theo Quyết định số 338/QĐ-SGDHN ngày 25 tháng 06 năm 2014, Công ty Cổ phần Sông Đà 207 với mã chứng khoán SDB được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 02 tháng 07 năm 2014.

Các đơn vị phụ thuộc và trực thuộc Công ty gồm:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|---|---|
| Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 207 Nha Trang | Số 100/6A Trần Phú, phường Lập Thọ, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. |
| Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 207 Miền Nam | Toà nhà DTC, 99A1 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. |
| Công ty TNHH Một thành viên xây lắp Sông Đà 207 | Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty với ba công ty con trên là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên xây lắp Sông Đà 207 có vốn điều lệ là 30 tỷ đồng, Công ty được thành lập theo Quyết định số 48/QĐ ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105064321 ngày 21 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất sản phẩm chịu lửa và các ngành nghề khác theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 207 Nha Trang có vốn điều lệ là 15 tỷ đồng, Công ty được thành lập theo Quyết định số 48/QĐ ngày 22 tháng 07 năm 2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201311700 ngày 26 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 08 năm 2011. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, bê tông và thạch cao; Phá dỡ; Hoàn thiện công trình xây dựng;... và các ngành nghề khác theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 207 Miền Nam có vốn điều lệ là 15 tỷ đồng, Công ty được thành lập theo Quyết định số 52/QĐ ngày 26 tháng 07 năm 2011 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 207 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311024878 ngày 28 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 08 năm 2011. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ; Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Khai thác cát, đá, sỏi... và các ngành nghề khác theo giấy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính);
- Quản lý khu đô thị, khu nhà ở, văn phòng, khu công nghiệp, khu dân cư, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ đấu giá, quảng cáo, quản lý và tư vấn bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn quản lý và điều hành các dự án đầu tư xây dựng;
- Lập và thực hiện các dự án xây dựng nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp. Tư vấn, lập hồ sơ dự thầu, đấu thầu trong lĩnh vực xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh vận chuyển hành khách và vận tải đường bộ;
- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất, khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Cho thuê máy móc, thiết bị trong lĩnh vực xây dựng;
- Xây dựng công trình thủy lợi: đê đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và xây dựng hạ tầng đô thị.
- Các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Không có Lợi ích thiểu số trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Công ty có ba Công ty con với quyền sở hữu và quyền biểu quyết là 100%.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm khấu hao</u> |
|---------------------------|------------------------|
| Máy móc thiết bị | 06 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 07 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định khác | 02 - 06 |

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là bộ máy khoan thủy lực, một bộ cần Kelly massat, một bộ cần Kelly khóa cơ khí. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đi thuê là 5 năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị phục vụ thi công, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị có giá trị lớn và chi phí thuê văn phòng tại tầng 20 tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower của Tổng Công ty Sông Đà. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. (xem chi tiết dưới đây)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác một phần được tập hợp vào chi phí để tính giá thành và một phần được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thi công các hạng mục công trình đã thực hiện nhưng chưa phát hành hóa đơn, giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, các biên bản nghiệm thu và phiếu giá; khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 728.999.164 | 247.263.932 |
| Tiền gửi ngân hàng | 755.654.746 | 2.915.713.123 |
| Cộng | 1.484.653.910 | 3.162.977.055 |

2. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính | 254.433.481 | 719.681.471 |
| Dự án Trương Đình Hội 2 | 38.800.000.000 | 38.800.000.000 |
| Dự án Việt Hưng | 37.700.000.000 | 37.700.000.000 |
| Phải thu cán bộ công nhân viên | 1.273.363.681 | 1.188.678.643 |
| Công ty Cổ phần Ngân Trường (*) | 50.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH khai thác và chế biến khoáng sản Nam Phong (**) | 70.000.000.000 | - |
| Các khoản phải thu khác | 6.280.167.724 | 6.001.151.094 |
| Cộng | 204.307.964.886 | 84.409.511.208 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

(*) Khoản phải thu này được ghi nhận theo Thỏa thuận số 01/2014/NGÂNTRƯỜNG – SĐ 207 ngày 30 tháng 10 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 207 và Công ty Cổ phần Ngân Trường về việc “Quản lý sử dụng vốn phục vụ dự án xây dựng nhà máy chế biến quặng sắt vôi viên 300.000T/năm” và hợp đồng Tổng thầu EPC số 03/2014/NGAN TRUONG - SĐ207 ngày 15 tháng 5 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 207 và Công ty Cổ phần Ngân Trường về việc “Thiết kế, cung ứng vật tư thiết bị hạ tầng và thi công xây dựng phần hạ tầng kỹ thuật và kiến trúc dự án xây dựng nhà máy chế biến quặng sắt vôi viên 300.000T/năm”.

(**) Khoản phải thu này được ghi nhận theo Thỏa thuận số 01/2014/NP-SĐ207 ngày 14 tháng 12 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 207 và Công ty TNHH Khai thác và chế biến khoáng sản Nam Phong về việc “Quản lý sử dụng vốn phục vụ dự án xây dựng nhà máy tuyển quặng sắt siêu mịn công suất 600.000T/năm” và hợp đồng Tổng thầu EPC số 146-2014/NP-SĐ207 ngày 06 tháng 9 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 207 và Công ty TNHH Khai thác và chế biến khoáng sản Nam Phong về việc “Thiết kế, cung ứng vật tư thiết bị hạ tầng và thi công xây dựng phần hạ tầng kỹ thuật và kiến trúc dự án xây dựng nhà máy tuyển quặng sắt siêu mịn công suất 600.000T/năm”.

3. Hàng tồn kho

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.539.556.239 | 1.407.543.629 |
| Công cụ, dụng cụ | 431.211.121 | 352.182.017 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 227.309.488.056 | 189.476.067.711 |
| Cộng | 231.280.255.416 | 191.235.793.357 |

4. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 37.679.816.173 | 20.814.084.033 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.408.666.545 | 596.668.670 |
| Cộng | 40.088.482.718 | 21.410.752.703 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc, thiết bị VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 26.127.472.559 | 26.127.472.559 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 26.127.472.559 | 26.127.472.559 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 16.982.857.156 | 16.982.857.156 |
| Khấu hao trong năm | 1.814.407.815 | 1.814.407.815 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 18.797.264.971 | 18.797.264.971 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 9.144.615.403 | 9.144.615.403 |
| Tại ngày 31/12/2014 | 7.330.207.588 | 7.330.207.588 |

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại 2 lô đất diện tích 200 m² tại phường 16, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh nên không trích khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 207

Tầng 20, toà nhà HH4 Sông Đà TWIN TOWER,
đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**7. Tài sản cố định hữu hình**

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|---|-----------------------|
| Tại 01/01/2014 | 25.171.623.563 | 3.682.480.535 | 96.186.000 | 6.784.206.926 | 35.734.497.024 |
| Mua trong năm | 75.000.000 | - | - | - | 75.000.000 |
| Tại 31/12/2014 | 25.246.623.563 | 3.682.480.535 | 96.186.000 | 6.784.206.926 | 35.809.497.024 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại 01/01/2014 | 23.757.937.361 | 2.778.768.010 | 96.186.000 | 873.917.837 | 27.506.809.208 |
| Khấu hao trong năm | 776.729.952 | 462.043.680 | - | - | 1.238.773.632 |
| Tại 31/12/2014 | 24.534.667.313 | 3.240.811.690 | 96.186.000 | 873.917.837 | 28.745.582.840 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2014 | 1.413.686.202 | 903.712.525 | - | 5.910.289.089 | 8.227.687.816 |
| Tại 31/12/2014 | 711.956.250 | 441.668.845 | - | 5.910.289.089 | 7.063.914.184 |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 24.403.241.719 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 18.916.464.277 đồng)

Giá trị còn lại của tài sản cố định đem đi cầm cố thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 258.150.763 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Căn hộ Chung cư cao cấp Bãi Dương | 3.639.073.474 | 3.639.073.474 |
| Căn nhà LK44 - Lô số 77+78 KDT Mỹ Gia, thành phố Nha Trang | 1.004.834.600 | 1.004.834.600 |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 38.610.000 | 38.610.000 |
| Cộng | 4.682.518.074 | 4.682.518.074 |

9. Đầu tư vào Công ty liên kết

| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
|--------------------------------------|------------------|----------------------|------------------|----------------------|
| | Số lượng cổ phần | Giá trị vốn góp | Số lượng cổ phần | Giá trị vốn góp |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 360.000 | 3.600.000.000 | 360.000 | 3.600.000.000 |
| Công ty CP Sông Đà HTC | 360.000 | 3.600.000.000 | 360.000 | 3.600.000.000 |
| Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết | - | - | - | - |
| Cộng | 360.000 | 3.600.000.000 | 360.000 | 3.600.000.000 |

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính |
|------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------|
| Công ty CP Sông Đà HTC | Hà Nội | 36% | 36% | Xây lắp và kinh doanh BĐS |

10. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ, sửa chữa lớn TSCD chờ phân bổ | 1.706.391.751 | 1.440.727.883 |
| Chi phí thuê văn phòng trụ sở tầng 20 nhà A tòa nhà hỗn hợp HH4 | 2.144.180.664 | 1.786.606.050 |
| Cộng | 3.850.572.415 | 3.227.333.933 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay các tổ chức tín dụng | 98.585.007.501 | 136.222.506.336 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam- CN Cầu Giấy (1) | 10.000.000.000 | 47.187.498.835 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (2) | 34.677.264.514 | 34.677.264.514 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương (3) | 37.558.853.701 | 37.558.853.701 |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (4) | 4.036.000.000 | 4.486.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - Khánh Hòa (5) | 12.312.889.286 | 12.312.889.286 |
| Vay tổ chức, cá nhân khác | 13.476.080.983 | 12.947.880.983 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Thanh Xuân (6) | 10.976.080.983 | 11.077.880.983 |
| - Vay cá nhân (7) | 2.500.000.000 | 1.870.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 2.911.663.692 | 8.308.007.923 |
| - Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (xem Thuyết minh số V.17) | 2.911.663.692 | 8.308.007.923 |
| Cộng vay và nợ ngắn hạn | 114.972.752.176 | 157.478.395.242 |

(1) Khoản vay trên theo hợp đồng tín dụng số 17/2014/HDTD ký ngày 04 tháng 09 năm 2014 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy. Số tiền vay là 10 tỷ đồng. Khoản vay để thanh toán tiền vật tư công trình Thăng Long Victory. Thời hạn vay 11 tháng. Lãi suất tiền vay là 9.5%/ năm được điều chỉnh 3 tháng/ lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 11/TDHM/II.25 ký ngày 28 tháng 1 năm 2011 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán chi phí nguyên vật liệu xây dựng, chi phí nhân công, thanh toán cho thầu phụ để thực hiện thi công xây lắp. Thời hạn cho vay không vượt quá 9 tháng. Lãi suất tiền vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ và có thể thay đổi theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(3) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 376/HDHMTD/TCB - SGO ký ngày 23 tháng 12 năm 2010 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt nam. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng, doanh số giải ngân tối đa không quá 70 tỷ đồng. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí đầu vào. Thời hạn cung cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng (đến hết ngày 23/12/2011). Thời hạn các khoản vay quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất trong hạn được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

(4) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 117.11.2865/ HDTD/PGBHN ký ngày 24 tháng 1 năm 2011 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 15.300.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất tiền vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ và có thể thay đổi theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(5) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 247.11.800.927402.TD ký kết ngày 21 tháng 09 năm 2011 với Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa. Hạn mức tín dụng là: 20.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay cho công trình Chung cư cao cấp Bãi Dương. Thời hạn giải ngân đến hết 31/03/2012. Lãi suất tiền vay được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ và có thể thay đổi theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

(6) Khoản vay Doanh nghiệp tư nhân Thanh Xuân theo hợp đồng vay ngắn hạn từng lần với lãi suất 24%/năm, mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(7) Khoản vay của các cá nhân và tổ chức khác. Mục đích của các khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất vay thỏa thuận

12. Phải trả người bán

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Đầu tư Kinh doanh & Phát triển hạ tầng KCN Phúc Hà | 11.546.003.457 | - |
| Công ty TNHH ĐT XD&TM Trường Long | 13.389.877.000 | - |
| Công ty CP thép và Thương mại Hà Nội | 11.361.924.076 | - |
| Các khoản phải trả khác | 104.395.218.472 | 79.734.435.628 |
| Cộng | 140.693.023.005 | 79.734.435.628 |

13. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV DV công ích Quận 8 | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| Công ty CP ĐT đô thị và KCN Sông Đà 7 | 35.824.859.379 | - |
| Công ty CP Ngân Trường | 50.000.000.000 | - |
| Công ty CP khoáng sản Tây Giang Bắc Cạn | 3.400.000.000 | - |
| Công ty TNHH khai thác & chế biến khoáng sản Nam Phong | 72.000.000.000 | - |
| Đối tượng khác | 38.092.496.449 | 18.332.298.590 |
| Cộng | 212.317.355.828 | 31.332.298.590 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 6.438.784.975 | 6.588.256.979 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 983.717.942 | 983.679.217 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.285.703.528 | 1.290.718.158 |
| Thuế khác | 260.595.155 | 260.595.155 |
| Cộng | 11.968.801.600 | 9.123.249.509 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Chi phí phải trả

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay và phí bảo lãnh | 56.714.917.905 | 43.631.820.794 |
| Chi phí khác đã phát sinh chưa có hóa đơn VAT | 184.164.045 | 1.042.515.520 |
| Cộng | 56.899.081.950 | 44.674.336.314 |

16. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 2.408.679.730 | 2.484.993.927 |
| Bảo hiểm xã hội | 4.717.295.560 | 3.840.016.470 |
| Tiền cổ tức | 1.372.259.500 | 1.372.259.500 |
| Các khoản phải trả khác | 8.689.201.161 | 10.014.958.119 |
| Cộng | 17.187.435.951 | 17.712.228.016 |

17. Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vay dài hạn | 88.024.000.000 | 49.900.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1) | 88.024.000.000 | 49.900.000.000 |
| Nợ dài hạn | 2.911.663.692 | 8.308.007.923 |
| - Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (2) | 2.911.663.692 | 8.308.007.923 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | (2.911.663.692) | (8.308.007.923) |
| Cộng | 88.024.000.000 | 49.900.000.000 |

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2013/HDHM ký ngày 31 tháng 10 năm 2013 với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích sử dụng tiền vay là vay vốn cơ cấu tài chính 02 dự án Trương Đình Hội 2, Diamond Flower Tower. Lãi suất tiền vay được xác định là 10,5%/năm, lãi suất được cho các kỳ tiếp theo được tính bằng FTP mua vốn cùng kỳ hạn cộng biên độ 1%/năm, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần.

(2) Khoản thuê tài chính theo hợp đồng số 2010-00030-000 với Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam. Tài sản đi thuê là bộ máy khoan thủy lực model R265, 1 bộ cần Kelly masast, 1 bộ cần Kelly khóa cơ khí và phụ kiện. Tiền thuê là 29.551.500.000 đồng, thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê là 14%/năm. Lãi suất phạt bằng 150% lãi suất thuê. Giá trị mua lại dự kiến bằng 1% giá mua ban đầu của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 207

Tầng 20, toà nhà HH4 Sông Đà TWIN TOWER,
đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

| | Vốn đầu tư chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|------------------|
| Số dư tại 01/01/2013 | 110.000.000.000 | 10.107.077.500 | 10.234.300.518 | 1.227.024.960 | (64.675.028.987) | 66.893.373.991 |
| Lỗ trong năm | - | - | - | - | (36.815.553.668) | (36.815.553.668) |
| Số dư tại 31/12/2013 | 110.000.000.000 | 10.107.077.500 | 10.234.300.518 | 1.227.024.960 | (101.490.582.655) | 30.077.820.323 |
| Lỗ trong năm | - | - | - | - | (18.941.230.625) | (18.941.230.625) |
| Số dư tại 31/12/2014 | 110.000.000.000 | 10.107.077.500 | 10.234.300.518 | 1.227.024.960 | (120.431.813.280) | 11.136.589.698 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Cổ phần | Cổ phần |
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 11.000.000 | 11.000.000 |
| Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng | 11.000.000 | 11.000.000 |
| <i>Cổ phần phổ thông</i> | <i>11.000.000</i> | <i>11.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.000.000 | 11.000.000 |
| <i>Cổ phần phổ thông</i> | <i>11.000.000</i> | <i>11.000.000</i> |

19. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận xây dựng, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

| | |
|-------------------------------|--|
| Bộ phận xây dựng | - Thi công công trình theo hợp đồng xây dựng |
| Bộ phận kinh doanh thương mại | - Bán vật liệu xây dựng |
| Bộ phận cung cấp dịch vụ | - Cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, máy móc |

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| | Xây dựng | Bán hàng | Cung cấp dịch vụ | Tổng cộng |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 644.579.437.370 | 9.817.337.169 | 2.623.732.976 | 657.020.507.515 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 10.994.942.999 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | 668.015.450.514 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 366.873.997.018 | 18.324.392.117 | - | 385.198.389.135 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 271.680.471.681 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | 656.878.860.816 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| | <u>Xây dựng</u> | <u>Bán hàng</u> | <u>Cung cấp dịch vụ</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|--|------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 231.379.029.988 | 642.096.541 | 6.276.533.355 | 238.297.659.884 |
| Tổng doanh thu | <u>231.379.029.988</u> | <u>642.096.541</u> | <u>6.276.533.355</u> | <u>238.297.659.884</u> |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 12.904.260.558 | (15.277.850) | 1.355.875.223 | 14.244.857.931 |
| Chi phí không phân bổ | | | | (13.780.474.682) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 464.383.249 |
| Doanh thu tài chính | | | | 46.474.457 |
| Chi phí tài chính | | | | (19.183.487.801) |
| Lãi (lỗ) khác | | | | (266.057.665) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | (18.938.687.760) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | 2.542.865 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | <u>(18.941.230.625)</u> |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| | <u>Miền Bắc</u> | <u>Miền Trung</u> | <u>Miền Nam</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|----------------------------------|-----------------|-------------------|-----------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 556.523.889.675 | 66.520.139.144 | 44.971.421.695 | 668.015.450.514 |
| Tài sản không phân bổ | | | | - |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | <u>668.015.450.514</u> |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 563.089.209.426 | 53.465.446.449 | 40.324.204.941 | 656.878.860.816 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | - |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | <u>656.878.860.816</u> |

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bộ phân theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| | <u>Miền Bắc</u> | <u>Miền Trung</u> | <u>Miền Nam</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|--|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 231.894.610.960 | 1.858.892.943 | 4.544.155.981 | 238.297.659.884 |
| Tổng doanh thu | <u>231.894.610.960</u> | <u>1.858.892.943</u> | <u>4.544.155.981</u> | <u>238.297.659.884</u> |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 11.520.535.357 | 82.613.214 | 2.641.709.360 | 14.244.857.931 |
| Chi phí không phân bổ | | | | - |
| Chi phí quản lý | 10.601.743.659 | 693.544.368 | 2.485.186.655 | 13.780.474.682 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 918.791.698 | (610.931.154) | 156.522.705 | 464.383.249 |
| Doanh thu tài chính | 34.008.036 | 3.334.918 | 9.131.503 | 46.474.457 |
| Chi phí tài chính | (17.935.097.634) | (1.248.390.167) | - | (19.183.487.801) |
| Lãi (lỗ) khác | 26.237.191 | (138.199.127) | (154.095.729) | (266.057.665) |
| Lợi nhuận trước thuế | (16.956.060.709) | (1.994.185.530) | 11.558.479 | (18.938.687.760) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - | 2.542.865 | 2.542.865 |
| Lợi nhuận trong kỳ | <u>(16.956.060.709)</u> | <u>(1.994.185.530)</u> | <u>9.015.614</u> | <u>(18.941.230.625)</u> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Năm 2014</u> | <u>Năm 2013</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng | 642.096.541 | 2.795.689.751 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.276.533.355 | 5.490.323.746 |
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 231.379.029.988 | 115.718.951.698 |
| Cộng | <u>238.297.659.884</u> | <u>124.004.965.195</u> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 657.374.391 | 3.487.735.018 |
| Giá vốn dịch vụ | 4.788.527.624 | 8.527.386.787 |
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 218.606.899.938 | 103.546.008.065 |
| Cộng | 224.052.801.953 | 115.561.129.870 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--------------|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 46.474.457 | 109.003.679 |
| Cộng | 46.474.457 | 109.003.679 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 19.183.487.801 | 29.828.685.989 |
| Cộng | 19.183.487.801 | 29.828.685.989 |

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế, trong đó: | (18.938.687.760) | (36.814.487.769) |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 207 | (19.687.546.344) | (37.110.889.067) |
| - Công ty TNHH MTV xây lắp Sông Đà 207 | 2.731.485.635 | (282.140.368) |
| - Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Miền Nam | 11.558.479 | 576.012.666 |
| - Công ty TNHH MTV Sông Đà 207 Nha Trang | (1.994.185.530) | 2.529.000 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (2.731.485.635) | (554.278.070) |
| Chuyển lỗ phát sinh năm trước | (2.731.485.635) | (554.278.070) |
| Thu nhập chịu thuế | 11.558.479 | 4.263.596 |
| Thuế suất | 22% | 25% |
| Thuế TNDN hiện hành | 2.542.865 | 1.065.899 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | (18.941.230.625) | (36.815.553.668) |
| Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (18.941.230.625) | (36.815.553.668) |
| Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 11.000.000 | 11.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (1.722) | (3.347) |
| Mệnh giá cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|----------------------------------|-----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 168.037.328.003 | 34.009.189.816 |
| Chi phí nhân công | 40.477.295.535 | 10.399.876.813 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.608.027.461 | 7.613.625.185 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 48.175.548.452 | 39.152.764.365 |
| Cộng | 259.298.199.451 | 91.175.456.179 |

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 và V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi số | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.484.653.910 | 3.162.977.055 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 271.785.125.761 | 128.631.635.746 |
| Tổng cộng | 273.269.779.671 | 131.794.612.801 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 200.085.088.484 | 199.070.387.319 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 157.880.458.956 | 97.446.663.644 |
| Chi phí phải trả | 56.899.081.950 | 44.674.336.314 |
| Công nợ tài sản tài chính đi thuê | 2.911.663.692 | 8.308.007.923 |
| Tổng cộng | 417.776.293.082 | 341.191.387.277 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Công ty không chịu các rủi ro liên quan đến sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

| Tại ngày 31/12/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 157.880.458.956 | - | 157.880.458.956 |
| Chi phí phải trả | 56.899.081.950 | - | 56.899.081.950 |
| Các khoản vay | 112.061.088.484 | 88.024.000.000 | 200.085.088.484 |
| Công nợ tài sản tài chính đi thuê | 2.911.663.692 | - | 2.911.663.692 |
| Cộng | 329.752.293.082 | 88.024.000.000 | 417.776.293.082 |
| Tại ngày 01/01/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 97.446.663.644 | - | 97.446.663.644 |
| Chi phí phải trả | 44.674.336.314 | - | 44.674.336.314 |
| Các khoản vay | 149.170.387.319 | 49.900.000.000 | 199.070.387.319 |
| Công nợ tài sản tài chính đi thuê | 8.308.007.923 | - | 8.308.007.923 |
| Cộng | 299.599.395.200 | 49.900.000.000 | 349.499.395.200 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tại ngày 31/12/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.484.653.910 | - | 1.484.653.910 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 271.785.125.761 | - | 271.785.125.761 |
| Cộng | 273.269.779.671 | - | 273.269.779.671 |
| Tại ngày 01/01/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.162.977.055 | - | 3.162.977.055 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 128.631.635.746 | - | 128.631.635.746 |
| Cộng | 131.794.612.801 | - | 131.794.612.801 |

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm 2014, Công ty không có giao dịch với các bên liên quan.

b. Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Thăng Long | 23.292.280.741 | 23.292.280.741 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà HTC | 1.763.636.364 | - |
| Cộng | <u>25.055.917.105</u> | <u>23.292.280.741</u> |
| Các khoản phải trả | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà HTC | 1.567.627.322 | 1.627.636.322 |
| Cộng | <u>1.567.627.322</u> | <u>1.627.636.322</u> |

c. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm:

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 1.580.649.896 | 1.689.025.313 |
| Ban kiểm soát | 356.551.078 | 247.783.521 |
| Cộng | <u>1.937.200.974</u> | <u>1.936.808.835</u> |

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.



Trần Việt Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 06 năm 2015

Phạm Đình Hiệp
Kế toán trưởng

Tạ Thị Giang
Người lập